

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Thành viên
Ông Virgilio Cervantes Rivera, Jr	Thành viên
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên
Bà Cecilia T. Cruzabra	Thành viên
Bà Marsha Emelinda Q. Santos	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên
Bà Võ Hoàng Oanh	Thành viên
Ông Lawrence G. Velasco	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông John Walter E.Tendencia	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Giám đốc Tài chính
Ông Châu Ngọc Trọng	Giám đốc Kỹ thuật
Ông Alvin S.Evangelista	Giám đốc Kiểm soát tài chính

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Thành - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 8 năm 2021, từ trang 4 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề có yếu tố trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lương Giang Thạch
Phó Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2178-2018-072-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.819.049.888	130.307.532.245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.959.221.849	14.019.882.985
1. Tiền	111		5.859.221.849	6.219.882.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.100.000.000	7.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.569.567.123	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.11.a	14.569.567.123	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.919.080.294	70.912.870.663
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	51.309.868.384	45.163.365.429
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		298.916.420	754.454.200
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	8.446.874.124	8.099.119.562
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	11.968.085.067	59.814.810.204
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(47.136.976.372)	(43.951.191.403)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.032.312.671	1.032.312.671
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	17.213.022.869	16.155.804.054
1. Hàng tồn kho	141		17.213.022.869	16.155.804.054
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.158.157.753	24.218.974.543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	1.105.091.097	954.080.543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.905.561.168	13.116.258.276
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.a	10.147.505.488	10.148.635.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/06/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.284.074.642.664	2.326.309.342.457
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		525.217.000	246.400.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		281.817.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	243.400.000	246.400.000
II. Tài sản cố định	220		1.918.359.660.307	1.960.541.703.812
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.911.647.957.304	1.953.504.412.208
- Nguyên giá	222		2.596.476.931.183	2.591.763.904.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(684.828.973.879)	(638.259.492.618)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6.711.703.003	7.037.291.604
- Nguyên giá	228		11.245.047.210	11.070.047.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.533.344.207)	(4.032.755.606)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		693.248.833	1.487.216.185
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	693.248.833	1.487.216.185
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		325.638.448.742	319.575.285.468
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11.b	182.485.053.742	176.421.890.468
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11.c	143.153.395.000	143.153.395.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.858.067.782	44.458.736.992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	8.873.569.679	11.428.091.068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12.a	238.507.500	260.190.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.13	9.677.425.082	9.691.015.076
4. Lợi thế thương mại	269	V.14	20.068.565.521	23.079.440.848
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.372.893.692.552	2.456.616.874.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		954.155.602.735	999.186.288.649
I. Nợ ngắn hạn	310		402.094.980.510	400.342.714.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	37.707.040.621	37.005.496.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		129.195.273	178.969.304
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.b	1.731.562.273	1.870.820.322
4. Phải trả người lao động	314		3.052.784	723.359.659
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	10.506.038.495	11.729.961.391
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.844.032.840	915.266.800
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.a	348.425.550.949	346.043.933.995
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		748.507.275	1.874.907.275
II. Nợ dài hạn	330		552.060.622.225	598.843.573.659
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.b	535.636.071.026	583.169.995.764
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.12.b	16.424.551.199	15.673.577.895
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.418.738.089.817	1.457.430.586.053
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.418.738.089.817	1.457.430.586.053
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.221.040.000	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.221.040.000	645.221.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		161.811.551.600	161.811.551.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.163.049.193	18.163.049.193
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		176.727.918.656	213.630.122.976
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		213.630.122.976	318.225.567.512
- Lũy kỳ này	421b		(36.902.204.320)	(104.595.444.536)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		416.729.767.120	418.520.059.036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.372.893.692.552	2.456.616.874.702



Phùng Thị Thắm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	104.311.052.906	101.954.045.327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		104.311.052.906	101.954.045.327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	109.667.701.098	109.717.272.984
5. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(5.356.648.192)	(7.763.227.657)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	32.207.847.717	63.190.091.141
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	43.700.363.426	50.180.832.673
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.937.835.950	49.672.235.066
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.11.b	6.063.163.274	(11.316.520.178)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.815.296.952	6.765.461.980
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19.025.205.484	28.992.299.057
11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		(36.626.503.063)	(41.828.250.404)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.089.035.195	2.183.112.988
13. Chi phí khác	32	VI.8	669.173.563	128.304.174
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		419.861.632	2.054.808.814
15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(36.206.641.431)	(39.773.441.590)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.713.199.001	1.196.765.183
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.12	772.655.804	1.820.458.514
18. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(38.692.496.236)	(42.790.665.287)
19. Lỗ sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(36.902.204.320)	(37.959.460.448)
20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.790.291.916)	(4.831.204.839)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(572)	(588)



Phùng Thị Thắm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(36.206.641.431)	(39.773.441.590)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	02	50.080.945.189	51.187.429.985
Các khoản dự phòng	03	3.185.784.969	10.561.328.268
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(37.990.641.476)	(53.543.540.318)
Chi phí lãi vay	06	43.697.135.950	50.051.885.066
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.766.583.201	18.483.661.411
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09 10	(5.957.530.665) (1.043.628.821)	(1.097.559.990) 1.769.696.637
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.146.308.817	1.173.219.595
Giảm chi phí trả trước	12	2.403.510.835	3.641.458.413
Tiền lãi vay đã trả	14	(42.504.069.681)	(46.749.938.917)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.758.246.549)	(380.782.880)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.126.400.000)	(1.549.608.737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26.073.472.863)	(24.709.854.468)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.639.079.277)	(16.634.803.681)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	627.203.636	6.009.070.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.569.567.123)	(9.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.700.373.374	53.500.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59.805.488.901	39.250.039.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	65.924.419.511	73.124.306.728

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	103.157.600
2. Tiền thu từ đi vay	33	136.700.000.000	104.500.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(182.611.607.784)	(142.575.617.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45.911.607.784)	(37.972.459.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(6.060.661.136)	10.441.992.860
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.019.882.985	9.304.557.307
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	7.959.221.849	19.746.550.167



Phùng Thị Thắm
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và thay đổi lần thứ 18 ngày 6 tháng 8 năm 2020 về việc thay đổi về vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 VND, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CIT") với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Sai Gon Water Infrastructure Corporation, tên viết tắt là: SaiGon Water.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SII.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước; hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính); hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt, khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào sáu (6) công ty con và hai (2) công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51,00%	51,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90,00%	90,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55,00%	55,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
4. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (i)	Tp. Hồ Chí Minh	85,00%	85,00%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
5. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Vận hành mạng lưới cung cấp nước sạch
6. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn kỹ thuật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Tp. Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Xử lý và cung cấp nước
2. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	49,00%	49,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

(i) Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro tạm dừng kinh doanh trong vòng 12 tháng kể từ ngày 4 tháng 6 năm 2021 đến ngày 3 tháng 6 năm 2022.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 313.275.930.622 VND, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty bị thâm hụt trong nhiều kỳ kế toán liên tục. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có các phương án phù hợp để huy động vốn nhằm đáp ứng nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ đến hạn và nghĩa vụ tài chính, đảm bảo hoạt động của Công ty được diễn ra liên tục. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các khoản đầu tư này có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho khác được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Các thiết bị, vật tư, phụ tùng được dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường cho mục đích thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản cố định được ghi nhận là tài sản dài hạn.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Vườn cây lâu năm	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình của Công ty khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

Nguyên giá của chương trình phần mềm bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Phần mềm của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định vô hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy và văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong năm theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp theo từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối và căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh nước sạch, kinh doanh bán vật tư, tư vấn, thi công, lắp đặt thiết bị, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý bao gồm các tỉnh, thành sau: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai, tỉnh Lâm Đồng. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.485.574.252	1.787.070.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.373.647.597	4.432.812.136
Các khoản tương đương tiền (i)	2.100.000.000	7.800.000.000
Cộng	7.959.221.849	14.019.882.985

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Khách hàng không phải là bên liên quan	46.252.668.384	40.106.165.429
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Xây dựng Tuấn Lộc	11.420.670.623	11.420.670.623
Công ty Cổ phần LICOGI 16	11.032.053.290	11.032.053.290
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	10.388.236.690	7.661.436.732
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn huyện Củ Chi	9.850.671.319	6.717.444.339
Các khách hàng khác	3.561.036.462	3.274.560.445
Khách hàng là bên liên quan	5.057.200.000	5.057.200.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	57.200.000	57.200.000
Cộng	51.309.868.384	45.163.365.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	8.446.874.124	8.099.119.562

Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong kỳ là 11%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022.

4. Phải thu khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	11.555.776.498	10.480.363.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	243.127.378	119.397.256
Các khoản phải thu khác	163.722.191	159.722.191
Ký cược, ký quỹ	5.459.000	5.459.000
Phải thu từ chuyển nhượng phần vốn góp hợp tác đầu tư	-	20.700.373.374
Phải thu tiền lãi trả chậm	-	28.349.495.383
Cộng	11.968.085.067	59.814.810.204
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	243.400.000	246.400.000
Trong đó, phải thu bên liên quan		
Công ty CII	-	49.049.868.757
Cộng	-	49.049.868.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/06/2021		01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	34.438.258.021	4.026.528.596	(30.411.729.425)	32.648.992.220	(29.104.348.922)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.099.119.562	1.623.404.466	(6.475.715.096)	4.852.310.630	(4.852.310.630)
Phải thu khác	10.456.156.851	206.625.000	(10.249.531.851)	10.456.156.851	(9.994.531.851)
Cộng	52.993.534.434	5.856.558.062	(47.136.976.372)	47.957.459.701	(43.951.191.403)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.873.071.653	-	10.439.938.838	-
Công cụ, dụng cụ	1.294.042.362	-	669.956.362	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.045.908.854	-	5.045.908.854	-
Cộng	17.213.022.869	-	16.155.804.054	-

7. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	346.384.621	452.025.781
Chi phí sửa chữa	109.237.450	-
Chi phí trả trước khác	649.469.026	502.054.762
Cộng	1.105.091.097	954.080.543
b. Dài hạn		
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	7.311.917.973	9.081.387.936
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	853.317.855	636.634.560
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	97.056.092	528.038.746
Chi phí trả trước dài hạn khác	611.277.759	1.182.029.826
Cộng	8.873.569.679	11.428.091.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	265.298.824.514	198.051.200.380	2.124.280.957.962	3.376.377.970	756.544.000	2.591.763.904.826
Mua trong kỳ	-	993.798.322	-	247.500.000	-	1.241.298.322
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (i)	109.090.909	1.711.540.909	1.651.096.217	-	-	3.471.728.035
Tại ngày 30/06/2021	265.407.915.423	200.756.539.611	2.125.932.054.179	3.623.877.970	756.544.000	2.596.476.931.183
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	104.393.025.811	131.317.420.870	400.575.941.396	1.254.998.054	718.106.487	638.259.492.618
Khấu hao trong kỳ	5.562.018.983	3.338.712.543	37.373.963.890	269.160.847	25.624.998	46.569.481.261
Tại ngày 30/06/2021	109.955.044.794	134.656.133.413	437.949.905.286	1.524.158.901	743.731.485	684.828.973.879
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	160.905.798.703	66.733.779.510	1.723.705.016.566	2.121.379.916	38.437.513	1.953.504.412.208
Tại ngày 30/06/2021	155.452.870.629	66.100.406.198	1.687.982.148.893	2.099.719.069	12.812.515	1.911.647.957.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**8. Tài sản cố định hữu hình** (tiếp theo)

(i) Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm:

- Dự án đầu tư mở rộng, di dời hệ thống cấp nước cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận với nguyên giá tài sản tăng trong năm là 1.785.790.909 VND.
- Giá trị còn lại liên quan đến các loại tài sản khác phục vụ cho hoạt động bán nước sạch.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty chủ yếu hình thành từ các dự án nước, trong đó bao gồm tài sản hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Củ Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ 600.000.000.000 VND, dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.795.975.020.258 VND, trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.342.147.423.599 VND và giai đoạn 2 là 453.827.596.659 VND.

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 38.269.800.214 VND (ngày 1 tháng 1 năm 2021: 37.929.010.636 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19, Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và một số phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.961.717.093.306 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2021: 2.158.362.114.824 VND).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	2.769.700.000	8.300.347.210	11.070.047.210
Mua trong kỳ		175.000.000	175.000.000
Tại ngày 30/06/2021	2.769.700.000	8.475.347.210	11.245.047.210
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	-	4.032.755.606	4.032.755.606
Khấu hao trong kỳ		500.588.601	500.588.601
Tại ngày 30/06/2021	-	4.533.344.207	4.533.344.207
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	2.769.700.000	4.267.591.604	7.037.291.604
Tại ngày 30/06/2021	2.769.700.000	3.942.003.003	6.711.703.003

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 là 46.392.120 VND.

Như đã trình bày tại thuyết minh V.19, Công ty đã sử dụng tài sản cố định vô hình để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định vô hình đem đi thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 9.253.046.819 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2021: 9.253.046.819 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án đầu tư mở rộng hệ thống mạng lưới cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku	454.343.636	-
Dự án đầu tư phát triển, cải tạo mạng lưới cấp nước trên địa bàn huyện Củ Chi	238.905.197	238.905.197
Dự án cải tạo Trạm bơm tăng áp Pleiku	-	1.201.975.909
Chi phí khác	-	46.335.079
Cộng	<u>693.248.833</u>	<u>1.487.216.185</u>

11. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	14.569.567.123	5.000.000.000
Cộng	<u>14.569.567.123</u>	<u>5.000.000.000</u>

(i) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ sáu (6) tháng đến một (1) năm và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 6,25%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**11. Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)**b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	62.825.265.131	(i)	119.659.788.611
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	4.298.086.861	(4.298.086.861)	-	4.298.086.861
Cộng	123.957.875.472	58.527.178.270	-	123.957.875.472
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	182.485.053.742			176.421.890.468

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty liên kết không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, 10.320.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp đang được dùng để làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu CIIB2124001 của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh - công ty mẹ của Công ty.

Trong kỳ, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết thay đổi như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tại thời điểm đầu kỳ	176.421.890.468	168.479.887.273
Giá trị ghi nhận trong kỳ	6.063.163.274	(7.018.433.317)
- <i>Tái cấu trúc từ công ty con thành công ty liên kết</i>	-	4.298.086.861
- <i>Lợi nhuận từ công ty liên kết</i>	37.023.163.274	24.803.479.822
- <i>Cổ tức được chia trong kỳ</i>	(30.960.000.000)	(36.120.000.000)
Tại thời điểm cuối kỳ	182.485.053.742	161.461.453.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**11. Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	(i)	143.153.395.000
				Dự phòng VND
				Giá trị hợp lý VND

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

12. Thuế thu nhập hoãn lại	Các khoản lãi chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất		Dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết		Cộng VND
	VND		VND		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Tại ngày 01/01/2020	513.344.102	-	-	-	513.344.102
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	253.154.102	-	-	-	253.154.102
Tại ngày 01/01/2021	260.190.000	-	-	-	260.190.000
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	21.682.500	-	-	-	21.682.500
Tại ngày 30/06/2021	238.507.500	-	-	-	238.507.500
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
Tại ngày 01/01/2020	-	9.966.098.114	9.966.098.114	9.966.098.114	9.966.098.114
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	5.707.479.781	5.707.479.781	5.707.479.781	5.707.479.781
Tại ngày 01/01/2021	-	15.673.577.895	15.673.577.895	15.673.577.895	15.673.577.895
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	-	750.973.304	750.973.304	750.973.304	750.973.304
Tại ngày 30/06/2021	-	16.424.551.199	16.424.551.199	16.424.551.199	16.424.551.199
Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất					772.655.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	9.677.425.082	-	9.691.015.076	-

14. Lợi thế thương mại

	Giá trị ghi sổ VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2021 và ngày 30/6/2021	60.073.074.001
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2021	36.993.633.153
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	3.010.875.327
Tại ngày 30/6/2021	40.004.508.480
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2021	23.079.440.848
Tại ngày 30/6/2021	20.068.565.521

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông Manila Water South	17.945.154.771	17.945.154.771	17.600.875.957	17.600.875.957
Asia Holdings Pte. Ltd. Trung tâm Quản lý Đầu tư và Khai thác Thủy lợi Lâm Đồng	8.109.486.891	8.109.486.891	7.556.736.891	7.556.736.891
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.837.186.900	3.837.186.900	3.729.706.200	3.729.706.200
Các nhà cung cấp khác	3.248.277.836	3.248.277.836	3.248.277.836	3.248.277.836
Cộng	4.566.934.223	4.566.934.223	4.869.899.360	4.869.899.360
	37.707.040.621	37.707.040.621	37.005.496.244	37.005.496.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	30/06/2021 VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	305.858.000	-	-	305.858.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.837.859.088	-	-	9.837.859.088
Thuế thu nhập cá nhân	4.918.636	4.918.636	-	-
Các khoản thuế khác	-	-	3.788.400	3.788.400
Cộng	10.148.635.724	4.918.636	3.788.400	10.147.505.488
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	68.319.860	269.649.616	320.633.845	17.335.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp	721.688.112	1.713.199.001	1.758.246.549	676.640.564
Thuế thu nhập cá nhân	185.675.662	278.580.530	413.848.177	50.408.015
Thuế tài nguyên	67.990.038	430.269.843	425.761.335	72.498.546
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.562.990	4.562.990	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	273.301.893	541.275.500	538.534.340	276.043.053
Thuế bảo vệ môi trường	392.501.764	2.733.819.610	2.661.504.627	464.816.747
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	161.342.993	837.663.790	825.187.066	173.819.717
Cộng	1.870.820.322	6.809.020.880	6.948.278.929	1.731.562.273

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí lãi vay	9.911.530.443	11.029.429.634
Các khoản chi phí phải trả khác	594.508.052	700.531.757
Cộng	10.506.038.495	11.729.961.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả chi phí sử dụng vốn	1.551.665.460	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Kinh phí công đoàn	163.396.380	-
Bảo hiểm xã hội	251.435.600	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.000.000	-
Các khoản khác	21.246.400	79.977.800
Cộng	<u>2.844.032.840</u>	<u>915.266.800</u>
 <i>Trong đó, phải trả cho bên liên quan</i>		
Công ty CII	1.551.665.460	-
Cộng	<u>1.551.665.460</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuế tài chính	30/06/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay bên liên quan Công ty CII	246.242.562.125	246.242.562.125	136.700.000.000	50.957.437.875	160.500.000.000	160.500.000.000
Vay ngân hàng Ngân hàng Phát triển nhà Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh	988.326.035	988.326.035	-	11.673.965	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh b)	101.194.662.789	101.194.662.789			100.303.234.000	100.303.234.000
Trái phiếu đến hạn (xem thuyết minh b)	-	-			84.240.699.995	85.000.000.000
Cộng	348.425.550.949	348.425.550.949	136.700.000.000	50.969.111.840	346.043.933.995	346.803.234.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngân hàng	535.636.071.026	535.636.071.026	-	583.169.995.764
Ngân hàng Vietinbank - CN 11	595.617.606.012	595.617.606.012	-	619.417.606.012
Ngân hàng VP Bank - CN TP.HCM	37.915.428.789	37.915.428.789	-	44.684.307.738
Ngân hàng Vietinbank - CN Lâm Đông	-	-	15.524.000.000	15.524.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á	3.297.699.014	3.297.699.014	-	3.847.316.014
Trừ: Các khoản vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(101.194.662.789)	(101.194.662.789)	-	(100.303.234.000)
Trái phiếu phát hành	-	-	-	-
Ngân hàng VIB - CN Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	85.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	(759.300.000)
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng tới	-	-	-	(84.240.700.000)
Cộng	535.636.071.026	535.636.071.026	-	583.169.995.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**19. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)**Thông tin bổ sung cho các khoản vay**

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn						
Công ty CII	246.242.562.125	12 tháng	23/05/2022	Lãi suất trong kỳ cố định 11,5%/năm	Thanh toán nợ gốc, lãi trái phiếu và bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh (i)	988.326.035	6 tháng	30/06/2021	9,2%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi số: 068704060007823 với số tiền 1,1 tỷ đồng thuộc sở hữu của công ty CII.
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11	432.197.939.474	126 tháng	06/04/2026	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,1% và 9,0% theo từng khế ước	Phục vụ cho Dự án Củ Chi	+ Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi. + Quyền tài sản của Công ty phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp đầu tư vào dự án Diamond Riverside ký ngày 26 tháng 8 năm 2013 với Công ty CII.
Ngân hàng VP Bank - CN TP.HCM	37.915.428.789	96 tháng	30/06/2022	Thả nổi, lãi suất trong năm từ 8,6% đến 8,8%	Phục vụ cho Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Pleiku - công suất 30.000 m3/ngày	Quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m3/ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ từ việc bán nước sạch cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai.
Ngân hàng Phát triển Châu Á	3.297.699.014	216 tháng	01/06/2024	0%	Thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã thuộc tỉnh Gia Lai	Được bảo lãnh bởi Bộ tài chính, không có tài sản đảm bảo

(i) Ngày 1 tháng 7 năm 2021, Công ty đã thanh toán nợ vay đến hạn cho Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**19. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)**Lịch thanh toán nợ vay ngân hàng:**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	101.194.662.789	100.303.234.000
Trong năm thứ hai	75.699.234.000	81.303.541.738
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	316.517.170.488	300.998.848.014
Sau năm năm	143.419.666.538	200.867.606.012
Cộng	636.830.733.815	683.473.229.764
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>(101.194.662.789)</u>	<u>(100.303.234.000)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>535.636.071.026</u>	<u>583.169.995.764</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	645.160.000.000	162.330.434.000	15.361.371.138	84.763.248	323.943.090.122	1.576.157.427.118								
Tăng vốn trong kỳ	61.040.000	(518.882.400)	-	-	-	(457.842.400)								
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(37.959.460.448)	(42.790.665.287)								
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.801.678.055	-	(2.801.678.055)	-								
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.778.844.755)	(2.801.678.055)								
Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(136.999.800)	(152.222.000)								
Thoái vốn trong công ty con	-	-	-	-	-	(4.298.086.860)								
Tại ngày 30/06/2020	645.221.040.000	161.811.551.600	18.163.049.193	84.763.248	280.266.107.064	1.525.656.932.516								
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(66.635.984.088)	(68.226.346.463)								
Tại ngày 31/12/2020	645.221.040.000	161.811.551.600	18.163.049.193	84.763.248	213.630.122.976	1.457.430.586.053								
Tại ngày 01/01/2021	645.221.040.000	161.811.551.600	18.163.049.193	84.763.248	213.630.122.976	1.457.430.586.053								
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(36.902.204.320)	(38.692.496.236)								
Tại ngày 30/06/2021	645.221.040.000	161.811.551.600	18.163.049.193	84.763.248	176.727.918.656	1.418.738.089.817								

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**20. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**b. Cổ phiếu**

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.522.104	64.522.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.522.104	64.522.104
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.522.104	64.522.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.522.104	64.522.104
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

c. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 4 năm 2021, Công ty không chia cổ tức và trích lập quỹ năm 2020.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	100.300.495.245	94.850.406.184
Doanh thu thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	3.962.983.640	5.975.021.344
Doanh thu bán hàng hóa	47.574.021	1.128.617.799
Cộng	104.311.052.906	101.954.045.327

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	106.887.402.233	102.739.794.521
Giá vốn hoạt động thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	2.751.681.610	4.446.741.594
Giá vốn bán hàng hóa	28.617.255	2.530.736.869
Cộng	109.667.701.098	109.717.272.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Cổ tức được chia	30.960.000.000	44.302.280.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	807.489.837	809.449.327
Lãi chiết khấu thanh toán	280.369.515	-
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	-	14.120.567.883
Lãi chậm thanh toán	159.988.365	3.957.793.931
Cộng	32.207.847.717	63.190.091.141
<i>Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	30.960.000.000	36.120.000.000
Công ty CII	159.988.365	3.957.793.931
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	268.292.950	199.358.101
Cộng	31.388.281.315	40.277.152.032

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí lãi vay	42.937.835.950	49.672.235.066
Chi phí phát hành trái phiếu	759.300.005	379.650.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Chi phí tài chính khác	3.227.471	128.947.607
Cộng	43.700.363.426	50.180.832.673
<i>Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với bên liên quan</i>		
Công ty CII	12.165.084.707	4.398.931.508
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	-	172.000.000
Cộng	12.165.084.707	4.570.931.508

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nhân viên	6.100.723.831	6.091.092.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.696.546	252.696.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	461.876.575	421.672.884
Cộng	6.815.296.952	6.765.461.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nhân viên	8.536.184.152	10.625.447.537
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	3.010.875.327	3.010.875.327
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	3.185.784.969	10.561.328.268
Chi phí đồ dùng văn phòng	60.367.159	42.314.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	853.235.442	1.054.644.804
Tiền thuê đất, thuế, phí và lệ phí	30.683.016	33.336.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.071.390.110	3.200.795.760
Các khoản chi phí khác	1.276.685.309	463.555.665
Cộng	19.025.205.484	28.992.299.057

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Các khoản hỗ trợ di dời đường ống cấp nước	846.434.545	1.775.092.800
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	242.576.650	248.391.608
Các khoản thu nhập khác	24.000	159.628.580
Cộng	1.089.035.195	2.183.112.988

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	669.173.563	2.000.000
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	105.123.445
Các khoản chi phí khác	-	21.180.729
Cộng	669.173.563	128.304.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIẾT TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	
	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.359.056.513)	(14.847.584.918)	(29.746.374.775)	(10.027.066.815)
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	27.916.542.841	18.459.422.043	34.329.551.131	14.865.098.645
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	<i>(30.960.000.000)</i>	-	<i>(44.302.280.000)</i>
<i>Lỗ(lợi nhuận) từ công ty liên doanh, liên kết</i>	-	<i>(6.063.163.274)</i>	-	<i>11.316.520.178</i>
<i>Loại trừ lãi thoái vốn công ty con trên báo cáo hợp nhất</i>	-	-	-	<i>(624.567.883)</i>
<i>Hoàn nhập lãi thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác</i>	-	-	-	<i>16.195.200.000</i>
<i>Lợi thế thương mại phân bổ</i>	-	<i>3.010.875.327</i>	-	<i>3.010.875.327</i>
<i>Hoàn nhập lỗ chịu thuế của các công ty bị bù trừ khi hợp nhất</i>	<i>1.604.913.870</i>	<i>48.919.701.523</i>	<i>8.644.926.492</i>	<i>21.054.662.323</i>
<i>Lỗ(lãi) chưa thực hiện do điều chỉnh hợp nhất</i>	-	<i>3.342.466.374</i>	-	<i>7.705.470.946</i>
<i>Bù trừ (thu nhập)/lỗ chịu thuế giữa hoạt động được ưu đãi và không ưu đãi thuế</i>	<i>(6.925.211.207)</i>	-	-	-
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	<i>33.236.840.178</i>	<i>209.542.093</i>	<i>25.684.624.639</i>	<i>509.217.754</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	6.557.486.328	3.611.837.125	4.583.176.356	4.838.031.830
Lỗ tính thuế mang sang	-	-	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	6.557.486.328	3.611.837.125	4.583.176.356	4.838.031.830
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế suất thuế thông thường	-	20%	-	20%
Thuế suất ưu đãi từ dự án đầu tư (i)	10%	-	10%	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	655.748.633	722.367.425	458.317.636	967.606.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(327.874.317)	-	(229.158.818)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	662.957.260	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	327.874.316	1.385.324.685	229.158.818	967.606.365
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.713.199.001	1.196.765.183		

(i) Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành, cụ thể: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(36.902.204.320)	(37.959.460.448)
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	(36.902.204.320)	(37.959.460.448)
Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	64.522.104	64.518.180
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(572)	(588)

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm 4 bộ phận như sau: hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động bán hàng hóa (bán vật tư, thiết bị ngành nước), hoạt động thi công công trình, hoạt động tư vấn liên quan đến ngành nước và các dịch vụ khác. Hoạt động cụ thể của từng bộ phận kinh doanh như sau:

- Hoạt động xử lý nước và cung cấp nước sạch: sản xuất nước sạch và bán sỉ, lẻ cho các hộ dân, khu công nghiệp;
- Hoạt động bán hàng hóa: thực hiện việc bán vật tư, thiết bị ngành nước kèm theo dịch vụ lắp đặt, sửa chữa và bảo hành;
- Hoạt động thi công, lắp đặt thiết bị: thi công, lắp đặt thiết bị nhà máy nước;
- Hoạt động tư vấn liên quan đến ngành nước và các dịch vụ khác: tư vấn giám sát và quản lý thi công xây dựng và lắp đặt nhà máy nước sạch, tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch; lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng đường ống, đồng hồ nước cho người dân,

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**1. Báo cáo bộ phận** (tiếp theo)**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

Chỉ tiêu	Kinh doanh	Bán hàng hóa	Thi công, lắp	Tư vấn và	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	doanh thu khác	VND	VND
Doanh thu						
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	100.300.495.245	47.574.021	3.962.983.640	-	-	104.311.052.906
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	5.921.213.984	-	-	-	(5.921.213.984)	-
Tổng doanh thu	106.221.709.229	47.574.021	3.962.983.640	-	(5.921.213.984)	104.311.052.906
Giá vốn						
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	106.887.402.233	28.617.255	2.751.681.610	-	-	109.667.701.098
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	6.150.805.875	-	-	-	(6.150.805.875)	-
Tổng chi phí	113.038.208.108	28.617.255	2.751.681.610	-	(6.150.805.875)	109.667.701.098
Kết quả kinh doanh bộ phận	(6.816.498.879)	18.956.766	1.211.302.030	-	229.591.891	(5.356.648.192)
Doanh thu hoạt động tài chính						32.207.847.717
Chi phí tài chính						43.700.363.426
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết						6.063.163.274
Chi phí bán hàng						6.815.296.952
Chi phí quản lý doanh nghiệp						19.025.205.484
Lỗ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh						(36.626.503.063)
Thu nhập khác						1.089.035.195
Chi phí khác						669.173.563
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						1.713.199.001
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						772.655.804
Tổng lỗ sau thuế						(38.692.496.236)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**1. Báo cáo bộ phận** (tiếp theo)**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Chi tiêu	Kinh doanh	Bán hàng hóa	Thi công, lắp	Tư vấn và	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	đặt thiết bị	doanh thu khác	VND	VND
Doanh thu						
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	94.850.406.184	1.128.617.799	5.975.021.344	-	-	101.954.045.327
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	5.620.212.514	2.650.190	-	60.000.000	(5.682.862.704)	-
Tổng doanh thu	100.470.618.698	1.131.267.989	5.975.021.344	60.000.000	(5.682.862.704)	101.954.045.327
Giá vốn						
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	102.739.794.521	2.530.736.869	4.446.741.594	-	-	109.717.272.984
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	6.089.759.054	2.650.190	-	77.520.834	(6.169.930.078)	-
Tổng chi phí	108.829.553.575	2.533.387.059	4.446.741.594	77.520.834	(6.169.930.078)	109.717.272.984
Kết quả kinh doanh bộ phận	(8.358.934.877)	(1.402.119.070)	1.528.279.750	(17.520.834)	487.067.374	(7.763.227.657)

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết

Chi phí bán hàng

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Lỗ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tổng lợi nhuận sau thuế

63.190.091.141
50.180.832.673
(11.316.520.178)
6.765.461.980
28.992.299.057
(41.828.250.404)
2.183.112.988
128.304.174
1.196.765.183
1.820.458.514
(42.790.665.287)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý** (tiếp theo)**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai và tỉnh Lâm Đồng. Bộ phận tư vấn và quản lý thi công xây dựng và lắp đặt nhà máy nước sạch, tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và bộ phận thi công, lắp đặt thiết bị được đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động khác đều được thực hiện tại ba địa điểm kể trên. Dưới đây là phân tích tài sản và nợ phải trả, doanh thu, giá vốn và lợi nhuận gộp của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	Thành phố Hồ Chí Minh VND	Tỉnh Gia Lai VND	Tỉnh Lâm Đồng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Bảng cân đối kế toán					
<i>Tại ngày 30/06/2021</i>					
Tài sản ngắn hạn	113.347.997.852	31.329.209.948	15.482.502.809	(71.340.660.721)	88.819.049.888
Tài sản dài hạn	1.782.004.178.388	293.138.960.643	103.053.698.570	105.877.805.063	2.284.074.642.664
Nợ phải trả	909.391.705.044	128.787.805.362	9.476.953.434	(93.500.861.105)	954.155.602.735
<i>Tại ngày 01/01/2021</i>					
Tài sản ngắn hạn	154.291.734.596	28.386.485.032	17.653.336.191	(70.024.023.574)	130.307.532.245
Tài sản dài hạn	1.818.327.912.586	442.381.863.002	105.708.476.412	(40.108.909.543)	2.326.309.342.457
Nợ phải trả	939.999.887.255	262.168.228.601	20.274.594.358	(223.256.421.565)	999.186.288.649
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>					
Doanh thu thuần	46.703.192.994	33.883.679.304	29.645.394.592	(5.921.213.984)	104.311.052.906
Giá vốn	67.332.504.112	27.770.574.253	20.594.249.217	(6.029.626.484)	109.667.701.098
Lợi nhuận gộp	(20.629.311.118)	6.113.105.051	9.051.145.375	108.412.500	(5.356.648.192)
<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>					
Doanh thu thuần	42.846.577.015	37.566.446.946	27.223.884.070	(5.682.862.704)	101.954.045.327
Giá vốn	65.499.556.342	31.681.970.201	19.315.967.156	(6.780.220.715)	109.717.272.984
Lợi nhuận gộp	(22.652.979.327)	5.884.476.745	7.907.916.914	1.097.358.011	(7.763.227.657)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**2. Danh sách và giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan sau:

Các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp
 Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty còn có các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giao dịch với công ty mẹ		
Nhận tiền hỗ trợ vốn	136.700.000.000	104.500.000.000
Chuyển trả tiền hỗ trợ vốn	3.373.608.150	-
Giao dịch với Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp		
Nhận tiền cổ tức	30.960.000.000	10.320.000.000
Trả tiền lãi hỗ trợ vốn	-	215.000.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lương	1.860.614.400	2.185.800.000
Thưởng và các khoản thu nhập khác	130.000.000	411.920.700
Cộng	1.990.614.400	2.597.720.700

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được soát xét và kiểm toán.



Phùng Thị Thắm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2021